

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI QUẢNG CÁO LINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI QUẢNG CÁO LINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINH ANH ADVERTISING TRADE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LINH ANH ATI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110287997

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 51 Ba La, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977346240

Fax:

Email: tranlapqc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống<br>Rượu, bia, nước giải khát                                                                               | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                        | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                              | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                         | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                          | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                             | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                 | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                     | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                | 4669     |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                        | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                 | 8292        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                              | 8299        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                       | 6810        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; tư vấn bất động sản; môi giới bất động sản; quản lý bất động sản; ( trừ đấu giá bất động sản) | 6820        |
| 21. | Quảng cáo<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                         | 7320        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất; - Thiết kế đồ họa, website                                                                                                           | 7410        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                               | 4719        |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Rượu, bia, nước giải khát                                                                                                                                      | 4723        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công cắt - khắc CNC - Lazer trên gỗ (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)              | 1629        |
| 28. | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)                                                                                                               | 1811(Chính) |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                         | 1812        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá; trừ kinh doanh các loại vàng, tiền, kim khí, và các hàng hóa nhà nước cấm)                                             | 4774        |
| 31. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                         | 4782        |
| 32. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                               | 4783        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                              | 4784        |
| 34. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                              | 4785        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                            | 4789        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi<br>tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 40. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác<br>Chi tiết: - Chuẩn bị tài liệu;- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính;-<br>Đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử;- Viết thư hoặc<br>tóm tắt; - Photocopy;- Dịch vụ copy tài liệu khác không kèm<br>với in, như in offset, in nhanh, in kỹ thuật số                                                                                                                                                                                                                                               | 8219 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4751 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán<br>lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi<br>măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng<br>khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát,<br>thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết<br>bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên<br>doanh | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4753 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4759 |
| 60. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4761 |
| 61. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4762 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4763 |
| 63. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội)  | 4764 |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4771 |
| 65. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.300.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN LẬP   | Việt Nam  | Tổ dân phố số 19, Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | 3.150.000.000         | 50,000    | 036090007782                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THỊ HIẾU    | Việt Nam  | Tổ dân phố số 19, Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | 3.150.000.000         | 50,000    | 038192007310                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HIẾU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/01/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038192007310

Ngày cấp: 01/12/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 19, Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 19, Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội